

Bản án số: 527/2023/DS-PT
Ngày 07 tháng 8 năm 2023
“V/v Tranh chấp thừa kế; Chia tài sản
chung; trích công sức phụng dưỡng,
bảo quản di sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 31 tháng 7 năm 2023 và ngày 07 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 100/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về “*Tranh chấp thừa kế; Chia tài sản chung; trích công sức phụng dưỡng, giữ gìn di sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1733/2023/QĐPT-DS ngày 04 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lý Hồng Y, sinh năm 1979 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 12/9 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lý Hồng Y: Luật sư Phạm Vinh, Trưởng Văn phòng luật sư Phụng Việt thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh – Có mặt;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị R, sinh năm 1956 – Vắng mặt;

2.2. Anh Lý Anh T, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 43/12 Phạm Cự Lượng, khóm Tân Phú, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

2.3. Chị Lý Trần Anh T¹, sinh năm 1980 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 492 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹: Bà Trần Thị R (Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2018) – Vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị R, anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹: Luật sư Nguyễn Thành Tới – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tấn Thành, thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang – Có mặt;

2.4. Bà Lý Thị Kim H, sinh năm 1963 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Thị Kim H: Ông Hứa Hoàng C, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 16D Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (Văn bản ủy quyền ngày 22/11/2018) - Có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1937 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12/9, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của cụ Nguyễn Thị L: Bà Lý Hồng Y (Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2023) – Có mặt;

3.2. Ông Bùi Tuấn V, sinh năm 1954 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 50/19 Nguyễn Kim, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.3. Anh Bùi Tuấn K, sinh năm 1976 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 14 Avenue Nationale 91300 Massy – France;

3.4. Chị Bùi Thị Bích N, sinh năm 1979 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 12 Rue Monplaisir 92140 Clamart – France;

3.5. Bà Trương (Thị) Kim T², sinh năm 1959 – Vắng mặt;

3.6. Anh Lý Đức P, sinh năm 1981 – Vắng mặt;

3.7. Anh Lý Minh T³, sinh năm 1984 – Vắng mặt;

3.8. Anh Lý Thành T⁴, sinh năm 1980 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của anh Lý Thành T⁴: Bà Trương Kim T², sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 14/1A, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Kim T², anh Lý Đức P, anh Lý Minh T³:

+ Ông Hứa Hoàng C (Văn bản ủy quyền ngày 16/9/2020) – Có mặt;

+ Bà Lý Thị Ánh T⁵ (Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019 và ngày 28/3/2019) – Vắng mặt

3.9. Bà Lý Thị Lệ T⁶, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 19104 Pencil Cactus Dr. Pflugerville Texas 78660 - USA;

3.10. Bà Lý Thị Thu N¹, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.11. Ông Lý Thanh T⁷, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 311 Đào Duy Từ, khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.12. Bà Lý Thị Ánh T⁵, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 24 Lê Minh Ngon, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷, bà Lý Thị Ánh T⁵: Ông Hứa Hoàng C (Văn bản ủy quyền ngày 22/11/2018 và ngày 16/9/2020) – Có mặt;

3.13. Bà Lý Thị Tuyết N², sinh năm 1960 – Có mặt;

Địa chỉ: Ấp Bình Minh 2, xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;

3.14. Bà Lý Thị Lệ H¹, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 53/5A khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bà Lý Thị Tuyết N², bà Lý Thị Lệ H¹: Bà Lý Hồng Y (Văn bản ủy quyền ngày 12/5/2023) – Có mặt;

3.15. Ông Lý Thanh H², sinh năm 1971 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12/9, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.16. Ông Lý Văn H³, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

Địa chỉ: 30 Kensington Ave Apt.304 Jersey City NJ 07304, USA;

3.17. Bà Lý Thùy T⁸, sinh năm 1980 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 351, Tổ 15, khu vực Long 1, phường Thốt Nốt, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ;

3.18. Bà Nguyễn Thị L¹, sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Khóm Trung An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị L¹: Bà Lý Thùy T⁸ (Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2019) – Vắng mặt;

3.19. Ông Nguyễn Thiên S, sinh năm 1958 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 12/30 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.20. Ông Nguyễn Thanh H⁴, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 142/133/15 hẻm Rạch Gòi Bé, Tổ 11, khóm Trung An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.21. Bà Võ Thị Xuân L², sinh năm 1963 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 341 Phạm Cự Lượng, khóm Đông Thịnh 9, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.22. Ông Lê Nguyễn Đình N³, sinh năm 1969 – Vắng mặt;

3.23. Trẻ Lê Đình Minh K¹, sinh năm 2010 – Vắng mặt;

3.24. Trẻ Lê Đình Trúc Q, sinh năm 2012 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của trẻ Lê Đình Minh K¹ và trẻ Lê Đình Trúc Q: Ông Lê Nguyễn Đình N³ và bà Lý Trần Anh T¹ – Đều vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 492 Nơ Trang Long, Phường 13, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh;

3.25. Ông Nguyễn Thường K², sinh năm 1965 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 13/4A, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.26. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1947 – Vắng mặt;

3.27. Ông Trần Văn H⁵, sinh năm 1973 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 13/4, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

3.28. Bà Đinh Thanh T⁹, sinh năm 1975 – Vắng mặt;

3.29. Ông Đinh Công S¹, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Cùng định cư tại Australia (Úc);

3.30. Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên:
Bà Đặng Thị Hoa R, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên – Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt;

4. *Người kháng cáo:*

4.1. Nguyên đơn bà Lý Hồng Y;

4.2. Bị đơn Lý Thị Kim H;

4.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Lý Thị Ánh T⁵, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn kiện ngày 28/7/2017 (bút lục 25-29) và các lời trình bày tiếp theo, nguyên đơn bà Lý Hồng Y và người đại diện hợp pháp của bà Y trình bày:

Cụ Lý Văn T¹⁰ chung sống với cụ Trương Thị H⁶ có 08 người con, gồm các ông, bà: Lý Thị T¹¹ (*chết năm 2014, chồng là Bùi Tuấn V và 02 con là Bùi Tuấn K, Bùi Thị Bích N*); Lý Ngọc Đ (*chết năm 2016, vợ là Trần Thị R và 02 con là Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹*); Lý Quang M¹ (*chết năm 2000, vợ là Trương (Thị) Kim T² và 03 con là Lý Thành T⁴, Lý Đức P, Lý Minh T³*); Lý Thị Thu N¹; Lý Thanh T⁷; Lý Thị Lệ T⁶; Lý Thị Kim H; Lý Thị Ánh T⁵.

Đến năm 1960, cụ T¹⁰ chung sống với cụ Nguyễn Thị L có 08 người con, gồm các ông, bà: Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y, Lý Ngọc D (*chết năm 1999, vợ là Nguyễn Thị L¹ và con là Lý Thùy T⁸*) - (Giấy khai sinh của 06 người này đều ghi tên mẹ là Trương Thị H⁶), Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ - hai người này làm con nuôi của em cụ Nguyễn Thị L, nên lấy họ Đinh và đang định cư tại Úc, không rõ địa chỉ.

Cụ T¹⁰, cụ H⁶ và cụ L có các tài sản chung, gồm:

1. Diện tích 7.618,2 m² đất lúa (nay là đất trồng cây lâu năm), tại 43/12 Phạm Cự Lượng, khóm Tân Phú, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, hiện do bà Trần Thị R, anh Lý Anh T, chị Lý Trần Anh T¹ quản lý,

sử dụng. Nguồn gốc đất do cụ T¹⁰, cụ H⁶ đứng tên mua trước năm 1975, giao cho con là ông Lý Ngọc Đ canh tác. Ông Đ kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó cho lại anh T 3.500 m² và cho chị T¹ 4.118,2 m², chị T¹ cho lại 02 con một phần và giữ lại một phần.

2. Diện tích 9.794 m² đất 2 lúa, tại khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do cụ H⁶ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/3/2014, hiện do bà Lý Thị Kim H quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất do cụ T¹⁰, cụ H⁶ mua trước năm 1975.

3. Căn nhà gắn với diện tích 5.300,1 m² đất ở, đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản, tọa lạc số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do bà Lý Thị Kim H đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do bà Lý Thị Kim H và bà Lý Thị Thu N¹ quản lý, sử dụng. Nguồn gốc nhà, đất do cụ T¹⁰, cụ H⁶ mua trước năm 1975.

Cụ Lý Văn T¹⁰ chết năm 1980, không có di chúc; cụ Trương Thị H⁶ chết năm 2017, không có di chúc.

Bà Lý Hồng Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận toàn bộ tài sản trên là của cụ T¹⁰, cụ H⁶ và cụ L. Chia cho cụ L 1/3 tài sản, còn lại 2/3 là của cụ T¹⁰ với cụ H⁶. Chia thừa kế di sản của cụ T¹⁰ cho 02 vợ và 16 người con. Chia thừa kế di sản của cụ H⁶ theo pháp luật cho 08 người con của cụ H⁶ và 06 người con của cụ L khai sinh ghi tên mẹ là cụ H⁶. Yêu cầu được nhận thừa kế bằng giá trị theo giá Chứng thư thẩm định giá số 470 BDS/2020/CT.ĐA ngày 03/11/2020 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đông Á; Đối với số tiền 330.000.000 đồng mà ông T và bà T¹ đã hỗ trợ những người ở nhờ trên đất theo Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2013/DS-ST ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên (sau đây viết tắt là Bản án số 51), thì được khấu trừ vào di sản trước khi chia thừa kế.

Bị đơn bà Lý Thị Kim H trình bày:

Cụ T¹⁰ kết hôn với cụ H⁶ năm 1950, có đăng ký kết hôn; Cụ T¹⁰ với cụ L chung sống từ năm 1960, không có đăng ký kết hôn. Cụ T¹⁰ với cụ H⁶ có 08 người con chung và cụ T¹⁰ với cụ L có 08 người con chung như bà Y trình bày là đúng. Cụ T¹⁰ quyết định cho 06 người con của cụ T¹⁰ với cụ L khai sinh ghi tên mẹ là cụ H⁶, nên bà H không đồng ý cho 06 người này hưởng thừa kế di sản của cụ H⁶. Đối với ông S¹ và bà T⁹ (hiện định cư tại Úc, không rõ địa chỉ) là con của cụ T¹⁰ với cụ L, nên đồng ý cho hai người này hưởng di sản thừa kế của cụ T¹⁰.

Quá trình chung sống, cụ L không có tài sản chung với cụ T¹⁰. Các tài sản đều là do cụ T¹⁰ với cụ H⁶ tạo lập, gồm:

1. Diện tích 7.618,2 m² đất lúa tại phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, hiện do bà Trần Thị R, anh Lý Anh T, chị Lý Trần Anh T¹ quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất do cụ T¹⁰, cụ H⁶ đứng tên mua trước năm 1975, giao cho con là ông Lý Ngọc Đ canh tác. Ông Đ kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó cho lại anh T 3.500 m² và cho chị T¹ 4.118,2 m², chị T¹ cho lại 02 con một phần và giữ lại một phần.

2. Căn nhà gắn với diện tích 5.300,1 m² đất ở, đất trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, do bà Lý Thị Kim H đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do bà Lý Thị Kim H và bà Lý Thị Thu N¹ quản lý, sử dụng. Nguồn gốc nhà, đất do cụ T¹⁰, cụ H⁶ mua trước năm 1975.

3. Diện tích 9.794 m² đất 2 lúa, tại khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, do cụ H⁶ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1992, cấp đổi ngày 26/3/2014, hiện do bà Lý Thị Kim H quản lý, sử dụng. Nguồn gốc đất do cụ H⁶ mua năm 1975 (có giấy mua bán), nên đây là tài sản riêng của cụ H⁶, chỉ chia thừa kế cho 08 người con đẻ của cụ H⁶.

Bà H đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y và có yêu cầu như sau:

- Diện tích 4.037,3 m² đất ODT, CLN tại phường Mỹ Thới: Trừ 02 phần mộ tổng diện tích 70,8 m² không chia thừa kế;

- Đối với 1/2 di sản của cụ T¹⁰ (trong tài sản chung với cụ H⁶): Trích 02 phần thừa kế cho bà H, bà N¹, ông T⁷, bà T⁵ do có công sức giữ gìn di sản và công sức nuôi dưỡng cụ T¹⁰. Phần còn lại chia đều cho cụ H⁶, cụ L và 16 người con của cụ T¹⁰.

- Đối với 1/2 di sản của cụ H⁶ (trong tài sản chung với cụ T¹⁰): Trích 02 phần thừa kế cho bà H, bà N¹, ông T⁷, bà T⁵ do có công sức giữ gìn di sản và công sức nuôi dưỡng cụ H⁶. Phần còn lại chia đều cho 08 người con đẻ của cụ H⁶.

- Diện tích 9.794 m² đất 2L tại phường Mỹ Thới là tài sản riêng của cụ H⁶: Trích 02 phần thừa kế cho bà H, bà N¹, ông T⁷, bà T⁵ do có công sức giữ gìn di sản và công sức nuôi dưỡng cụ H⁶. Phần còn lại chia đều cho 08 người con đẻ của cụ H⁶.

- Đối với diện tích 7.618,2 m² đất CLN tại phường Mỹ Quý: Chia bằng tiền, giao đất cho bà R, anh T và chị T¹ sử dụng, nhưng có trừ số tiền 330.000.000 đồng mà anh T, chị T¹ chi hỗ trợ cho những người ở nhờ trên đất theo Bản án số 51.

- Đối với căn nhà gắn với đất ODT, CLN, NTS tại phường Mỹ Thới: Yêu cầu được nhận nhà, đất, bà sẽ trả cho các thừa kế khác bằng tiền.

- Đối với đất 2L tại phường Mỹ Thới: Yêu cầu được nhận đất, bà sẽ trả cho các thừa kế khác bằng tiền.

Bà H chỉ đồng ý cho cụ L hưởng thừa kế di sản của cụ T¹⁰, không đồng ý theo yêu cầu độc lập của cụ L về chia tài sản chung với cụ T¹⁰ và cụ H⁶, vì hôn nhân giữa cụ T¹⁰ với cụ L không hợp pháp, cụ L không góp tiền, không góp công sức vào tài sản chung của cụ T¹⁰ với cụ H⁶.

Bị đơn bà Trần Thị R, anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹ trình bày:

Bà R, anh T, chị T¹ thống nhất ý kiến của bà H về hôn nhân giữa cụ T¹⁰ với cụ H⁶, cụ L; về con chung của cụ T¹⁰ với cụ H⁶; về con chung giữa cụ T¹⁰ với cụ L; về người thừa kế, hàng thừa kế và thống nhất về tài sản chung của cụ T¹⁰ với cụ H⁶. Cụ L không có tài sản chung với cụ T¹⁰. Cụ T¹⁰ chết năm 1980, cụ H⁶ chết năm 2017, đều không có di chúc.

Thống nhất ý kiến của bà H về cách chia thừa kế căn nhà gắn với đất ODT, CLN, NTS tại phường Mỹ Thới; thống nhất cách chia thừa kế 9.794 m² đất tại phường Mỹ Thới.

Đối với diện tích 7.618,2 m² tại phường Mỹ Quý: Bà R kết hôn với ông Đ năm 1975, đến năm 1978 thì cụ T¹⁰, cụ H⁶ cho vợ chồng ông Đ đất 2L tại phường Mỹ Quý, vợ chồng ông Đ quản lý sử dụng liên tục đến năm 1989 ông Đ kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00619.QSDĐ/eA ngày 19/12/1989, diện tích 7.000 m² đất 2L. Năm 2007, ông Đ xin tách thành 02 thửa và xin chuyển mục đích sử dụng thành đất CLN, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 034631A ngày 10/9/2007, thửa đất số 3463, diện tích 3.500 m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 034621A ngày 10/9/2007, thửa đất số 3462, diện tích 3.500 m². Ngày 08/4/2010, ông Đ, bà R lập thủ tục tặng cho chị T¹ thửa đất số 3462 và tặng cho anh T thửa đất số 3463. Chị T¹ và anh T đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/4/2010.

Năm 2011, anh T và chị T¹ khởi kiện đối với 05 hộ ở nhờ trên đất. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2013/DS-ST ngày 14/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên buộc 05 hộ ở nhờ trả đất lại cho anh T, chị T¹ và anh T, chị T¹ hỗ trợ cho họ di dời với số tiền là 330.000.000 đồng. Năm 2014, anh T, chị T¹ kê khai biến động tăng diện tích, chị T¹ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/02/2014, thửa đất số 409, diện tích 4.118,2 m² đất CLN, anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/02/2014, thửa đất số 410, diện tích 3.500 m² đất CLN. Ngày 14/4/2014, anh T và chị T¹ hoán đổi đất cho nhau bằng hình thức hợp đồng tặng cho đất, diện tích và số thửa đất không thay đổi, chỉ thay đổi về hồ sơ kỹ thuật thửa đất. Ngày 09/6/2014, anh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 410, diện tích 3.500 m² đất CLN, chị T¹ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 409, diện

tích 4.118,2 m² đất CLN. Năm 2016, ông Đ chết, chị T¹ lập hợp đồng tặng cho 02 con là Lê Đình Minh K¹ và Lê Đình Trúc Q, mỗi người 1.000 m², chị T¹ còn lại 2.118,2 m². Hiện anh T và chị T¹ quản lý sử dụng đất. Bà R cho bà Võ Thị Xuân L² thuê một phần đất giáp lộ cát quán bán nước giải khát, nhưng anh T, chị T¹ không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất với bà Võ Thị Xuân L².

Bà R, anh T, chị T¹ không đồng ý yêu cầu của bà Y, bà H, cụ L đối với diện tích 7.618,2 m² đất CLN tại phường Mỹ Quý, vì diện tích đất này không còn là tài sản của cụ T¹⁰, cụ H⁶ và cũng không phải là tài sản của cụ L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: N¹, T⁵, T⁷, T², P, T³, T⁴ và người đại diện là ông Hứa Hoàng C cùng trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: N², H¹, T⁸ và người đại diện của họ cùng trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà Y.

Theo đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ L và người đại diện là bà Y trình bày:

Cụ T¹⁰ với cụ H⁶ sống chung như vợ chồng trước năm 1960. Năm 1960, cụ T¹⁰ chung sống với cụ L. Kể từ năm 1960, cụ T¹⁰ có 02 vợ là cụ H⁶ và cụ L chung sống tại căn nhà số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên. Cụ T¹⁰ có 08 con chung với cụ H⁶, 08 con chung với cụ L và có tài sản chung như bà Y trình bày. Cụ T¹⁰ chết năm 1980, không có di chúc. Sau khi cụ T¹⁰ chết thì cụ L và các con của cụ L không ở tại nhà số 12/10 khóm Trung Thạnh. Tuy không còn chung sống, nhưng tình cảm giữa cụ H⁶ với cụ L vẫn tốt đẹp như cũ. Các con của cụ H⁶ với các con của cụ L vẫn hòa thuận. Cụ H⁶ thường nhắc nhở về tài sản chung và nói sẽ chia đều tài sản cho các con. Sau khi cụ H⁶ chết, bà Y yêu cầu bà H phải chia cho cụ L 1/3 tài sản chung với cụ T¹⁰, cụ H⁶, nên phát sinh mâu thuẫn cho đến nay.

Nay cụ L có yêu cầu độc lập chia cho cụ L 1/3 tài sản trong khối tài sản chung với cụ T¹⁰, cụ H⁶, cụ L; Chia cho cụ L 01 phần thừa kế tài sản của cụ T¹⁰ và được nhận bằng tiền với giá theo Chứng thư thẩm định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị Lệ T⁶ trình bày: Thống nhất ý kiến và yêu cầu của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Tuấn V trình bày: Ông là chồng của bà T¹¹, xin được nhận phần thừa kế của bà T¹¹ và xin vắng mặt tại Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Bùi Tuấn K, Bùi Thị Bích N, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ trình bày: Không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L¹ và chị Lý Thùy T⁶ (vợ, con ông D) trình bày: Xin vắng mặt tại tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thiên S trình bày: Không tranh chấp trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H⁴ trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà H với ông H⁴ và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Xuân L² trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê đất giữa bà với anh T và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thường K² trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nhà của cha mẹ bà H lấn qua đất của ông và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M, anh Trần Văn H⁵ trình bày: Không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nhà của cha mẹ bà H lấn qua đất của bà M và ông S³ (đã chết) và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các anh, chị: Lê Nguyễn Đình N³, Lê Đình Minh K¹, Lê Đình Trúc Q (do anh Lê Nguyễn Đình N³ và chị Lý Trần Anh T¹) trình bày: Không có ý kiến và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22/12/2021, sửa chữa, bổ sung bằng Quyết định số 01/2022/QĐ-SCBA ngày 04/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91; điểm a khoản 1 Điều 92; Điều 93; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 153; khoản 2 Điều 157; khoản 2, khoản 6 Điều 165; khoản 2 Điều 244; khoản 1 Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651; Điều 652; khoản 2 Điều 660; điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự; Điều 15, Điều 16, Điều 29 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Án lệ số 05/2016/AL; Án lệ số 06/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 44 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Hồng Y về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Lý Văn T¹⁰ đối với nhà, đất

tại số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Hồng Y về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 9.794 m² đất trồng lúa tại Khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Hồng Y về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 7.618,2 m² đất trồng cây lâu năm tại Khóm Tân Phú, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lý Hồng Y về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trương Thị H⁶;

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Lý Thị Kim H; yêu cầu độc lập của bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷, bà Lý Thị Ánh T⁵ về yêu cầu hưởng công sức nuôi dưỡng cụ Lý Văn T¹⁰;

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lý Thị Kim H; yêu cầu độc lập của bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷, bà Lý Thị Ánh T⁵ về yêu cầu hưởng công sức bảo quản di sản cụ Lý Văn T¹⁰; về yêu cầu hưởng công sức bảo quản di sản cụ Trương Thị H⁶ và công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Trương Thị H⁶;

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị L về yêu cầu chia tài sản chung đối với nhà, đất tại số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; đối với diện tích 9.794 m² đất trồng lúa tại Khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang và đối với diện tích 7.618,2 m² đất trồng cây lâu năm tại Khóm Tân Phú, phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Công nhận sự tự nguyện của bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷ và bà Lý Thị Ánh T⁵ về việc tặng cho bà Lý Thị Kim H phần hưởng công sức bảo quản di sản của cụ Lý Văn T¹⁰; phần hưởng công sức bảo quản di sản của cụ Trương Thị H⁶ và công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cụ Trương Thị H⁶;

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Văn T¹⁰ gồm: Cụ Trương Thị H⁶, cụ Nguyễn Thị L, bà Lý Thị T¹¹, ông Lý Ngọc Đ, ông Lý Quang M¹, bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷, bà Lý Thị Lệ T⁶, bà Lý Thị Kim H, bà Lý Thị Ánh T⁵, bà Lý Thị Tuyết N², bà Lý Thị Lệ H¹, ông Lý Thanh H², bà Lý Hồng Y, ông Lý Văn H³, ông Lý Ngọc D, bà Đinh Thanh T⁹, ông Đinh Công S¹.

Bà Lý Thị T¹¹ chết, hàng thừa kế của bà Lý Thị T¹¹ gồm: Ông Bùi Tuấn V, ông Bùi Tuấn K và bà Bùi Thị Bích N;

Ông Lý Ngọc Đ chết, hàng thừa kế của ông Lý Ngọc Đ gồm: Bà Trần Thị R, ông Lý Anh T và bà Lý Trần Anh T¹;

Ông Lý Quang M¹ chết, hàng thừa kế của ông Lý Quang M¹ gồm: Bà Trương Kim T², ông Lý Thành T⁴, ông Lý Minh T³ và ông Lý Đức P;

Ông Lý Ngọc D chết, hàng thừa kế của ông Lý Ngọc D gồm: Bà Nguyễn Thị L¹ và bà Lý Thùy T⁸;

- Xác định di sản của cụ Lý Văn T¹⁰ chia thừa kế là 50% căn nhà gắn với diện tích 3.966,5 m² đất ODT và CLN (trong đó 200 m² ODT và 3.766,5 m² CLN) và diện tích 1.262,8 m² đất nuôi trồng thủy sản (Địa chỉ nhà và đất: Số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang) có giá trị là 2.289.768.520 đồng.

- Mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Văn T¹⁰ được chia thừa kế theo pháp luật là 120.514.132 đồng.

- Bà Lý Thị Kim H được hưởng công sức bảo quản di sản của cụ Lý Văn T¹⁰ bằng một phần thừa kế theo pháp luật là 120.514.132 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trương Thị H⁶, gồm các ông, bà: Lý Thị T¹¹, Lý Ngọc Đ, Lý Quang M¹, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Lệ T⁶, Lý Thị Kim H, Lý Thị Ánh T⁵.

Bà Lý Thị T¹¹ chết, người thừa kế thế vị của bà Lý Thị T¹¹ gồm: Ông Bùi Tuấn K và chị Bùi Thị Bích N; Ông Lý Ngọc Đ chết, người thừa kế thế vị của ông Lý Ngọc Đ gồm ông Lý Anh T và bà Lý Trần Anh T¹; Ông Lý Quang M¹ chết, người thừa kế thế vị của ông Lý Quang M¹ gồm: ông Lý Thành T⁴, ông Lý Đức P và ông Lý Minh T³.

- Xác định di sản của cụ Trương Thị H⁶ chia thừa kế, gồm 50% căn nhà gắn với diện tích 3.966,5 m² đất ODT và CLN (trong đó 200 m² ODT và 3.766,5 m² CLN) và diện tích 1.262,8 m² đất nuôi trồng thủy sản (địa chỉ nhà đất: Số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang), có giá trị là 2.289.768.520 đồng; toàn bộ diện tích 9.794 m² đất trồng lúa tại khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có giá trị là 3.702.132.000 đồng; 01 phần thừa kế của cụ H⁶ được chia từ di sản của cụ T¹⁰ là 120.514.132 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của cụ Trương Thị H⁶ là 6.112.414.652 đồng.

- Mỗi người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trương Thị H⁶ được chia thừa kế theo pháp luật là 611.241.465 đồng.

- Bà Lý Thị Kim H được hưởng công sức nuôi dưỡng và bảo quản di sản của cụ Trương Thị H⁶ bằng 02 phần thừa kế theo pháp luật là 1.222.482.930 đồng.

- Bà Lý Thị Kim H có nghĩa vụ trả phần thừa kế cho:

+ Cụ Nguyễn Thị L số tiền 120.514.132 đồng;

+ Hàng thừa kế của bà Lý Thị T¹¹ (Gồm: Bùi Tuấn V, Bùi Tuấn K và Bùi Thị Bích N) số tiền 120.514.132 đồng;

+ Người thừa kế thế vị của bà Lý Thị T¹¹ (Gồm: Bùi Tuấn V, Bùi Tuấn K và Bùi Thị Bích N) số tiền 611.241.465 đồng;

+ Hàng thừa kế của ông Lý Ngọc Đ (Gồm: Trần Thị R, Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹) số tiền 120.514.132 đồng;

+ Người thừa kế thế vị của ông Lý Ngọc Đ (Gồm: Lý Anh T và Lý Trần Anh T¹) số tiền 611.241.465 đồng;

+ Hàng thừa kế của ông Lý Quang M¹ (Gồm: Trương Kim T², Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴) số tiền 120.514.132 đồng;

+ Người thừa kế thế vị của ông Lý Quang M¹ (Gồm: Ông Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴) số tiền 611.241.465 đồng;

+ Bà Lý Thị Thu N¹ số tiền 731.755.597 đồng;

+ Ông Lý Thanh T⁷ số tiền 731.755.597 đồng;

+ Bà Lý Thị Lệ T⁶ số tiền 731.755.597 đồng;

+ Bà Lý Thị Ánh T⁵ số tiền 731.755.597 đồng;

+ Bà Lý Thị Tuyết N² số tiền 120.514.132 đồng;

+ Bà Lý Thị Lệ H¹ số tiền 120.514.132 đồng;

+ Ông Lý Thanh H² số tiền 120.514.132 đồng;

+ Bà Lý Hồng Y số tiền 120.514.132 đồng;

+ Ông Lý Văn H³ số tiền 120.514.132 đồng;

+ Hàng thừa kế của ông Lý Ngọc D (Gồm: Nguyễn Thị L¹, Lý Thùy T⁸) số tiền 120.514.132 đồng;

+ Bà Đinh Thanh T⁹ số tiền 120.514.132 đồng;

+ Ông Đinh Công S¹ số tiền 120.514.132 đồng;

- Tạm giao phần chia thừa kế của bà Đinh Thanh T⁹ số tiền 120.514.132 đồng cho bà Lý Hồng Y quản lý (Khi bà Đinh Thanh T⁹ có yêu cầu thì bà Lý Hồng Y có nghĩa vụ giao lại);

- Tạm giao phần chia thừa kế của ông Đinh Công S¹ số tiền 120.514.132 đồng cho bà Lý Hồng Y quản lý (Khi ông Đinh Công S¹ có yêu cầu thì bà Lý Hồng Y có nghĩa vụ giao lại);

- Bà Lý Thị Kim H được quyền sở hữu, quyền sử dụng: Căn nhà gắn với diện tích 200 m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10 và diện tích 3.766,5 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ

nhà đất: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí nhà, đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

- Bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng diện tích 1.262,8 m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ thửa đất: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

- Bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng diện tích 9.794 m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ thửa đất: Khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc cử bà Lý Thị Kim H đại diện: Hàng thừa kế của cụ Lý Văn T¹⁰ và hàng thừa kế của cụ Trương Thị H⁶ đứng tên quyền sử dụng diện tích 70,8 m² đất trồng cây lâu năm (phần đất có 02 khu mộ); Địa chỉ thửa đất: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

(Đại diện cho những người có tên sau đây: Cụ Nguyễn Thị L, bà Lý Thị T¹¹, ông Lý Ngọc Đ, ông Lý Quang M¹, bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷, bà Lý Thị Lệ T⁶, bà Lý Thị Kim H, bà Lý Thị Ánh T⁵, bà Lý Thị Tuyết N², bà Lý Thị Lệ H¹, ông Lý Thanh H², bà Lý Hồng Y, ông Lý Văn H³, ông Lý Ngọc D, bà Đinh Thanh T⁹, ông Đinh Công S¹).

Bà Lý Thị T¹¹ chết, hàng thừa kế của bà Lý Thị T¹¹ gồm: Ông Bùi Tuấn V, ông Bùi Tuấn K và bà Bùi Thị Bích N; Ông Lý Ngọc Đ chết, hàng thừa kế của ông Lý Ngọc Đ gồm: Bà Trần Thị R, ông Lý Anh T và bà Lý Trần Anh T¹; Ông Lý Quang M¹ chết, hàng thừa kế của ông Lý Quang M¹ gồm: Bà Trương Thị Kim T², ông Lý Thành T⁴, ông Lý Đức P và ông Lý Minh T³; Ông Lý Ngọc D chết, hàng thừa kế của ông Lý Ngọc D gồm: Bà Nguyễn Thị L¹ và bà Lý Thùy T⁸).

- Bà Lý Thị Kim H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với: Căn nhà gắn với diện tích 200 m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10 và diện tích 3.766,5 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ nhà đất: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; diện tích 1.262,8 m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ thửa đất:

Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; diện tích 9.794 m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ thửa đất: Khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí nhà, đất theo 02 bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

(Có kèm theo bản án là 02 bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án và tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Cùng ngày 31/12/2021, cụ Nguyễn Thị L và bà Lý Hồng Y có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm;

Cùng ngày 04/01/2022, các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷ và Lý Thị Ánh T⁵ có đơn kháng cáo không đồng ý giá của Công ty Thẩm định giá Đông Á, mà yêu cầu áp dụng giá của Hội đồng định giá tỉnh An Giang; yêu cầu xác định diện tích 7.618,2 m² đất CLN là di sản của cụ T¹⁰, cụ H⁶ với cụ L và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Bà Lý Hồng Y (và cũng là đại diện cho cụ Nguyễn Thị L) giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu xác định cả 03 khối tài sản đều là tài sản chung của cụ T¹⁰, cụ H⁶ với cụ L; yêu cầu chia cho cụ L 1/3 tài sản chung; chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T¹⁰ cho 16 người con; chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ H⁶ cho 14 người, gồm 08 người con đẻ của cụ H⁶ và 06 người con đẻ của cụ L nhưng do cụ H⁶ đứng tên giấy khai sinh.

Ông Hứa Hoàng C là người đại diện hợp pháp của các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Thu N¹, Lý Thị Ánh T⁵ rút toàn bộ kháng cáo của các ông, bà: H, T⁷, N¹, T⁵ vì thấy rằng không có cơ sở để yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản và cũng không có cơ sở để yêu cầu chia phần đất mà bà R và các con của bà R đang quản lý. Đối với kháng cáo của cụ L và bà Y thì ông không đồng ý, vì toàn bộ tài sản là do cụ T¹⁰ với cụ H⁶ tạo lập, cụ L không có đóng góp gì, nên không đồng ý chia tài sản cho cụ L; Pháp luật quy định người thừa kế được xác định trên sơ sở huyết thống, nên mặc dù cụ H⁶ đứng tên giấy khai sinh, nhưng do 06 người con của cụ L không có huyết thống với cụ H⁶, nên không đồng ý cho họ được hưởng thừa kế di sản của cụ H⁶, như yêu cầu của bà Y.

Luật sư Nguyễn Thành Tới bảo vệ cho bà Trần Thị R, anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹ đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Thu N¹, Lý Thị Ánh T⁵; Tại Tờ tường trình ngày 02/4/2018, bà Y đã trình bày ông Lý Ngọc D có vợ

là bà Nguyễn Thị L¹ và 01 con là Lý Thị Thùy T⁸, ngoài ra không còn người nào khác, nay bà Y lại khai ông D còn có 01 người con đang ở nước ngoài. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người này vào tham gia tố tụng là do bà Y không khai, nhưng không có người này tham gia tố tụng thì cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, vì suất thừa kế đã có người đại diện nhận, đề nghị tạm giao kỹ phần thừa kế cho người cùng hàng thừa kế với người này quản lý. Đối với kháng cáo của cụ L và kháng cáo của bà Y yêu cầu xác định diện tích 7.618,2 m² tại phường Mỹ Quý là tài sản chung của cụ T¹⁰, cụ H⁶ với cụ L là không có cơ sở, vì tài sản này không còn là của các cụ. Mặc dù diện tích này do cụ T¹⁰ và cụ H⁶ mua năm 1970, nhưng đã giao cho ông Đ quản lý sử dụng từ năm 1978, đến năm 1989 ông Đ kê khai đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ H⁶ vẫn đồng ý, còn cụ L và các anh chị em cũng không có ai phản đối. Năm 2007, ông Đ được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rồi sau đó tặng cho anh T, chị T¹ và anh T, chị T¹ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không ai có ý kiến gì. Theo Điều 1 Luật đất đai năm 1987, nếu ông Đ không quản lý sử dụng, thì đất này Nhà nước cũng sẽ giao cho đối tượng khác sử dụng, năm 1989 Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ thì kể từ thời điểm này, đất không còn là của cụ T¹⁰, cụ H⁶ nữa. Việc ông Đ, bà R tặng cho anh T, chị T¹, sau đó chị T¹ tặng cho Trúc Q, Minh K¹ đều được công nhận và đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên tài sản này đã chuyển giao cho người thứ ba ngay tình, được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự. Mặt khác, tại Bản án số 51/2013/DS-ST ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên cũng đã xác định đất của anh T, chị T¹ nên đã buộc các hộ dân trả lại đất. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế diện tích đất trên, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Luật sư Phạm Vinh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lý Hồng Y đề nghị xem xét cụ L có công sức đóng góp vào tài sản chung nên phải chia cho cụ L 1/3. Theo quy định tại Nghị quyết số 02 năm 1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cụ Liệp được coi là vợ hợp pháp của cụ T¹⁰, vì hai cụ chung sống với nhau trước ngày 25/3/1977, nên cụ L phải được hưởng thừa kế di sản của cụ T¹⁰. Cụ H⁶ có ý nguyện bảo vệ quyền lợi cho các con đẻ của cụ L, nên cụ H⁶ mới đứng tên giấy khai sinh 06 người con đẻ của cụ L. Tất cả cụ T¹⁰, cụ H⁶, cụ L và 16 người con cùng chung sống trong một gia đình, ăn chung ở chung, sinh hoạt chung, nên các người con phải có quyền lợi bình đẳng với nhau. Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của cụ L và chấp nhận kháng cáo của bà Y, sửa Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy

định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đơn kháng cáo đều hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với việc rút kháng cáo của các ông, bà: H, N¹, T⁷ và T⁵; Về nội dung đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Y, chấp nhận kháng cáo của cụ L, sửa Bản án sơ thẩm như sau: Công nhận cho bà R, anh T, chị T¹ ½ diện tích 7.618,2 m² đất tại phường Mỹ Quý, ½ diện tích còn lại vẫn là tài sản chung của các cụ, giao toàn bộ diện tích cho bà R, anh T, chị T¹ nhưng phải hoàn trả lại ½ bằng giá trị; xác định toàn bộ diện tích 9.794 m² tại khóm Tây An và toàn bộ nhà đất tại số 12/10 khóm Trung Thạnh là tài sản chung của các cụ; Chia tài sản chung của các cụ như sau: Cụ L 1/5, cụ T¹⁰ 2/5 và cụ H⁶ 2/5; chia thừa kế di sản của cụ T¹⁰ thành 18 kỷ phần bằng nhau, bà H được hưởng 02 kỷ phần; chia di sản của cụ H⁶ thành 10 kỷ phần bằng nhau, bà H được hưởng 03 kỷ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của cụ Nguyễn Thị L và đơn kháng cáo của các ông, bà: Lý Hồng Y, Lý Thị Kim H, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷ và Lý Thị Ánh T⁵ đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba, những đương sự vắng mặt đều không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt họ.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà Y cung cấp giấy khai sinh thể hiện ông Lý Ngọc D còn có 01 người con tên là Lý Ngọc Đang T¹², sinh năm 1981, đang ở nước ngoài, nhưng do chị Lý Ngọc Đang T¹² có thỏa thuận với chị Lý Thùy T⁸ là hai chị chỉ cần một người tham gia tố tụng, nên bà Y không khai cho Tòa sơ thẩm biết. Xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị T¹² vào tham gia tố tụng là do bà Y không khai, nhưng việc chị T¹² không được tham gia tố tụng thì cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, vì suất thừa kế của ông D đã có mẹ và chị của chị T¹² là bà L¹ và chị T⁸ đại diện nhận, chị T¹² có quyền yêu cầu bà L¹, chị T⁸ chia phần cho mình hoặc có thể khởi kiện bằng vụ kiện khác, nên không nhất thiết phải hủy Bản án sơ thẩm vì lý do đưa thiếu người tham gia tố tụng, như ý kiến đề nghị của luật sư Nguyễn Thành Tới là hợp lý.

[2] Do các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷ và Lý Thị Ánh T⁵ rút toàn bộ kháng cáo, nên căn cứ vào khoản 3 Điều 284, điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với

kháng cáo của các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷ và Lý Thị Ánh T⁵.

[3] Xác định giá tài sản để làm căn cứ giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa sơ thẩm, tất cả các đương sự đều xác định Chứng thư thẩm định giá số 470 BDS/2020/CT.ĐA ngày 03/11/2020 của Công ty Thẩm định giá Đông Á đã định giá tài sản phù hợp theo giá thị trường và vẫn còn phù hợp giá thị trường tại thời điểm giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất sử dụng kết quả của Chứng thư thẩm định giá này, không ai có yêu cầu định giá lại. Sau khi xét xử sơ thẩm, các ông, bà: H, T⁷, N¹, T⁵ có kháng cáo yêu cầu định giá lại, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cũng đã rút kháng cáo về phần này. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 470 BDS/2020/CT.ĐA ngày 03/11/2020 của Công ty Thẩm định giá Đông Á để xác định giá tài sản như sau:

- Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10, phường Mỹ Thới, diện tích 4.037,3 m² (hiện do bà Lý Thị Kim H đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 087021, sổ vào sổ cấp GCN CH07197 ngày 23/6/2017), tổng giá trị là 4.082.388.240 đồng (Trong đó: 200 m² đất ở là 1.123.600.000 đồng, 3.837,3 m² đất cây lâu năm là 2.348.427.600 đồng, tài sản gắn liền với đất là 610.360.640 đồng).

- Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10, phường Mỹ Thới, diện tích 1.262,8 m² (hiện do bà Lý Thị Kim H đại diện đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 087022, sổ vào sổ cấp GCN CH07198 ngày 23/6/2017), có giá trị là 540.487.952 đồng;

- Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 71, phường Mỹ Thới, diện tích 9.794 m² (hiện do cụ Trương Thị H⁶ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 917767, sổ vào sổ cấp GCN CH03877 ngày 28/3/2014), có giá trị là 3.702.132.000 đồng.

- Thửa đất số 410, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 3.500 m² (hiện do anh Lý Anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 122774, sổ vào sổ cấp GCN CH 05091 ngày 09/6/2014), có giá trị là 15.529.500.000 đồng.

- Thửa đất số 409, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 2.118,2 m² (hiện do chị Lý Trần Anh T¹ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 066771, sổ vào sổ cấp GCN CS 07874 ngày 19/02/2014), có giá trị là 9.398.453.400 đồng.

- Thửa đất số 509, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 1.000 m² (hiện do trẻ Lê Đình Trúc Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP

066773, sổ vào sổ cấp GCN CS07876 ngày 19/02/2019), có giá trị là 4.437.000.000 đồng.

- Thửa đất số 510, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 1.000 m² (hiện do trẻ Lê Đình Minh K¹ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 066772, sổ vào sổ cấp GCN CS07875 ngày 19/02/2019), có giá trị là 4.437.000.000 đồng.

[4] Cụ Lý Văn T¹⁰ với cụ Trương Thị H⁶ có hôn thú ngày 19/11/1957 (bút lục 208) và có 08 người con chung, gồm các ông, bà: Lý Thị Kim H; Lý Thị Thu N¹; Lý Thanh T⁷; Lý Thị Lệ T⁶; Lý Thị Ánh T⁵, Lý Thị T¹¹ (*chết năm 2014, chồng là Bùi Tuấn V và 02 con là Bùi Tuấn K, Bùi Thị Bích N*); Lý Ngọc Đ (*chết năm 2016, vợ là Trần Thị R và 02 con là Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹*); Lý Quang M¹ (*chết năm 2000, vợ là Trương (Thị) Kim T² và 03 con là Lý Thành T⁴, Lý Đức P, Lý Minh T³*).

Năm 1960, cụ T¹⁰ chung sống với cụ Nguyễn Thị L (không đăng ký kết hôn) và có 08 người con chung, gồm các ông, bà: Lý Hồng Y, Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Ngọc D (*chết năm 1999, vợ là Nguyễn Thị L¹ và con là Lý Thùy T⁸*), Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ - Hai người này (T⁹ và S¹) làm con nuôi người em của cụ Nguyễn Thị L, nên lấy họ Đinh và định cư tại Úc, không rõ địa chỉ.

Cụ Lý Văn T¹⁰ chết năm 1980, cụ Trương Thị H⁶ chết vào ngày 24/4/2017, đều không có di chúc.

[5] Cụ Lý Văn T¹⁰ và cụ Trương Thị H⁶ không có di chúc, nên di sản của các cụ được chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ T¹⁰ có hôn thú với cụ H⁶, còn cụ T¹⁰ với cụ L không có đăng ký kết hôn, cụ T¹⁰ chung sống với cụ L trong thời gian quan hệ hôn nhân giữa cụ T¹⁰ với cụ H⁶ đang tồn tại, đã vi phạm chế độ một vợ một chồng quy định tại Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, không được công nhận là vợ chồng, nên cũng không là người thừa kế lẫn nhau, Bản án sơ thẩm xác định cụ L là một trong các thừa kế của cụ T¹⁰ là không đúng.

Cụ Lý Văn T¹⁰ đã chết (năm 1980) trước khi cụ Trương Thị H⁶ chết (năm 2017); Các ông, bà: Lý Ngọc Đ (chết năm 2016), Lý Thị T¹¹ (chết năm 2014), Lý Quang M¹ (chết năm 2000), Lý Ngọc D (chết năm 1999) đều chết sau thời điểm cụ Lý Văn T¹⁰ chết và trước thời điểm cụ Trương Thị H⁶ đã chết. Do đó, trong những người thừa kế của cụ T¹⁰ thì do các ông, bà: T¹¹, Đ, M¹, D đã chết, nên người thừa kế của những người này được nhận kỹ phần thừa kế; Còn trong những người thừa kế của cụ H⁶ thì người thừa kế thế vị của các ông, bà: T¹¹, Đ, M¹ được hưởng thừa kế (theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015).

Người thừa kế của cụ Lý Văn T¹⁰ gồm có: Cụ Trương Thị H⁶ và các ông, bà: Lý Thị Thu N¹; Lý Thanh T⁷; Lý Thị Lệ T⁶; Lý Thị Kim H; Lý Thị Ánh T⁵, Lý Thị T¹¹ (*chồng là Bùi Tuấn V và 02 con là anh Bùi Tuấn K, chị Bùi Thị Bích N là người thừa kế của bà T¹¹*); Lý Ngọc Đ (*vợ là Trần Thị R và 02 con là Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹ là người thừa kế của ông Đ*); Lý Quang M¹ (*vợ là Trương (Thị) Kim T² và 03 con là Lý Thành T⁴, Lý Đức P, Lý Minh T³ là người thừa kế của ông M¹*); Lý Ngọc D (*vợ là Nguyễn Thị L¹ và con là Lý Thùy T⁸ là người thừa kế của ông D*), Lý Thị Tuyết N¹, Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y, Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹.

Người thừa kế của cụ Trương Thị H⁶ gồm các ông, bà: Lý Thị Thu N¹; Lý Thanh T⁷; Lý Thị Lệ T⁶; Lý Thị Kim H; Lý Thị Ánh T⁵, Lý Thị T¹¹ (*anh Bùi Tuấn K, chị Bùi Thị Bích N thừa kế thế vị bà T¹¹*); Lý Ngọc Đ (*anh Lý Anh T, chị Lý Trần Anh T¹ thừa kế thế vị ông Đ*); Lý Quang M¹ (*anh Lý Thành T⁴, Lý Đức P, Lý Minh T³ là người thừa kế thế vị ông M¹*).

Các ông, bà: Lý Ngọc D, Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y không phải là con đẻ, cũng không phải là con nuôi của cụ Trương Thị H⁶, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Lý Hồng Y yêu cầu công nhận cho các ông, bà: D, N², H¹, H², H³, Y được hưởng thừa kế di sản của cụ Trương Thị H⁶.

[6] Về công sức hình thành tài sản; công sức quản lý, bảo quản di sản:

[6.1] Các đương sự thừa nhận và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện cụ T¹⁰, cụ H⁶, cụ L và 16 người con cùng sống chung trong một mái nhà, ăn chung, sinh hoạt chung từ khi những người con được sinh ra cho đến khi cụ T¹⁰ chết, sau khi cụ T¹⁰ chết vài năm thì cụ L mới qua nhà mẹ của cụ L để ở.

Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: “*Lao động trong gia đình được kể như lao động sản xuất*” (điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014 cũng quy định: “*Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập*”). Do đó, không thể phủ nhận lao động trong gia đình của cụ L có đóng góp vào khối tài sản chung của các cụ. Đến con của cụ L đẻ ra mà cụ L còn không được đứng tên trong giấy khai sinh hưởng hồ chi là tài sản, Bản án sơ thẩm cho rằng cụ L không xuất trình được chứng cứ chứng minh cụ L có tài sản chung với cụ T¹⁰ và cụ H⁶, nên đã bác yêu cầu của cụ L xin được hưởng 1/3 tài sản hình thành trong thời gian 03 cụ chung sống với nhau, là không phù hợp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ L.

Mặc dù các tài sản hình thành trong thời gian 03 cụ chung sống với nhau đều do cụ T¹⁰ với cụ H⁶ đứng tên giấy tờ mua, nhưng hầu như cả cuộc đời của cụ L đã chung sống như vợ chồng với cụ T¹⁰, đã có 08 con chung với cụ T¹⁰, đã

cùng với cụ T¹⁰ và cụ H⁶ chăm sóc gia đình, chăm sóc lẫn nhau và chăm sóc, nuôi dưỡng tất cả các con chung cho đến khi các con trưởng thành, kể cả chăm sóc luôn các con của cụ H⁶, nên lao động trong gia đình của cụ L cũng có phần đóng góp vào việc hình thành tài sản chung. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của cụ L, sửa Bản án sơ thẩm, xác định các tài sản hình thành trong thời gian 03 cụ chung sống với nhau, thì công sức đóng góp của cụ L bằng 1/5, cụ T¹⁰ là 2/5 và cụ H⁶ là 2/5, mới phù hợp với thực tế công sức đóng góp của từng cụ và phù hợp với đạo lý.

[6.2] Các đương sự thống nhất trích cho các ông, bà: H, T⁷, N¹, T⁵ được hưởng công sức bằng 01 kỷ phần thừa kế của cụ T¹⁰ và 02 kỷ phần thừa kế của cụ H⁶; Các ông, bà: T⁷, N¹, T⁵ tặng cho phần công sức của mình cho bà H, nên ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

[7] Các đương sự thống nhất không chia khu mộ có diện tích 70,8 m², mà giao cho bà H đại diện đứng tên, nên ghi nhận.

[8] Xác định di sản:

[8.1] *Đối với diện tích 7.618,2 m² đất CLN tại phường Mỹ Quý (Nay đã tách thành 04 thửa đất số 409, 410, 509, 510):*

Nguồn gốc là đất trồng lúa do cụ T¹⁰ và cụ H⁶ tạo lập năm 1971 và 1972, nhưng đã giao cho vợ chồng ông Lý Ngọc Đ, bà Trần Thị R trực tiếp quản lý, canh tác từ năm 1978. Ông Đ, bà R đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/1989, đến năm 2007, ông Đ, bà R được phép chuyển mục đích sử dụng thành đất trồng cây lâu năm và được cấp đổi thành 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/9/2007. Năm 2010, ông Đ, bà R đã tặng cho anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹ toàn bộ diện tích và anh T, chị T¹ cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2013/DS-ST ngày 24/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên đã buộc 05 hộ dân di dời nhà trả đất lại cho anh T, chị T¹ và anh T, chị T¹ đã hỗ trợ chi phí di dời cho họ tổng cộng 330.000.000 đồng.

Mặc dù ông Đ, bà R đã trực tiếp quản lý, sử dụng đất trong thời gian dài, đã cải tạo chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đã kê khai đăng ký và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng nguồn gốc đất là của cụ T¹⁰, cụ H⁶ đứng tên tạo lập, có công sức đóng góp của cụ L, không có căn cứ chứng minh ông Đ, bà R được các cụ tặng cho diện tích đất này; các thừa kế khác, kể cả các anh chị em cùng cha cùng mẹ với ông Đ cũng đều có yêu cầu chia thừa kế diện tích đất này. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định phần diện tích đất này không còn là di sản của cụ T¹⁰ và cụ H⁶, là không đúng. Xét công sức của ông Đ, bà R là rất lớn, nên công nhận cho ông Đ, bà R 1/2 diện tích, phân nửa diện tích còn lại vẫn là tài sản chung của các cụ.

Ông Đ, bà R đã tặng cho anh T, chị T¹ toàn bộ diện tích đất; chị T¹ đã tặng cho trẻ Minh K¹ và Trúc Q một phần, nên tiếp tục ổn định cho anh T, chị T¹, Minh K¹, Trúc Q được quyền sử dụng đất và buộc anh T, chị T¹ phải hoàn trả lại 1/2 diện tích, bằng giá trị (sau khi đã khấu trừ số tiền anh T, chị T¹ hỗ trợ các hộ dân di dời 330.000.000 đồng), với số tiền là 16.735.976.700 đồng. [Tổng giá trị diện tích 7.618,2 m² là 33.801.953.400 đồng (15.529.500.000 đồng + 9.398.453.400 đồng + 4.437.000.000 đồng + 4.437.000.000 đồng) - 330.000.000 đồng = 33.471.953.400 đồng/2].

[8.2] Đối với diện tích 9.794 m² đất 2L tại phường Mỹ Thới (thửa đất số 82):

Nguồn gốc diện tích đất này do cụ H⁶ đứng tên mua của ông Nguyễn Văn Đon, bà Lưu Thị Linh theo Tờ bán đứt đất ruộng lập ngày 16/4/1975, là trong thời kỳ cụ T¹⁰, cụ H⁶, cụ L chung sống với nhau. Mặc dù từ sau khi cụ T¹⁰ chết (năm 1980) thì cụ H⁶ là người tiếp tục quản lý, sử dụng và cụ H⁶ thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1992, được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/3/2014 mà không ai có ý kiến gì, nhưng Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất này không còn là di sản của cụ T¹⁰, là không phù hợp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến cụ L và các thừa kế là con của cụ T¹⁰ với cụ L, nên chấp nhận kháng cáo của bà Y và cụ L, xác định diện tích đất này là tài sản chung của các cụ.

[8.3] Đối với căn nhà gắn với diện tích 4.037,3 m² đất ODT, CLN và diện tích 1.262,8 m² đất NTS tại số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới (nay là thửa đất số 23 và thửa đất số 24):

Các đương sự đều thừa nhận nhà, đất tại số 12/10 khóm Trung Thạnh do cụ T¹⁰ và cụ H⁶ đứng tên giấy tờ tạo lập trước năm 1975. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/6/2014 đối với diện tích 4.037,3 m² và diện tích 1.262,8 m² ghi nhận bà H đại diện cho cụ H⁶ và các ông, bà: Đ, T¹¹, M¹, N¹, T⁷, N², D, H¹, T⁵, H², Y; hồ sơ có chữ ký bà Y và những người con đẻ của cụ L. Do đó, có căn cứ để xác định nhà đất tại số 12/10 khóm Trung Thạnh là tài sản chung của các cụ. Bản án sơ thẩm xác định chỉ là tài sản chung của T¹⁰ với cụ H⁶ là không phù hợp.

[9] Phân chia tài sản chung, chia thừa kế di sản:

[9.1] Đối với diện tích 7.618,2 m² đất CLN tại phường Mỹ Quý (Nay đã tách thành 04 thửa đất số 409, 410, 509, 510):

Phần diện tích này ông Đ, bà R đã tặng cho con và anh T, chị T¹ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 07/02/2014. Chị T¹ tiếp tục tặng cho con và Minh K¹, Trúc Q được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cùng ngày 19/02/2019 (Minh K¹ và Trúc Q là người chưa thành niên, nên chị T¹ là người đại diện đương nhiên của Minh K¹ và Trúc Q). Công nhận cho anh Lý Anh T, chị Lý Trần Anh T¹ được quyền sử dụng đất và buộc anh T, chị T¹ liên đới trách nhiệm theo tỷ lệ giá trị tài sản được hưởng để hoàn trả ½ diện tích đất bằng giá trị cho cụ L và các thừa kế khác, với tổng số tiền là 16.735.976.700 đồng. Cụ thể như sau:

- Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 3.347.195.340 đồng (16.735.976.700 đồng/5);

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Lý Văn T¹⁰ là 6.694.390.680 đồng [(16.735.976.700 đồng/5) x 2]; Mỗi thừa kế của cụ T¹⁰ được hưởng 371.910.590 đồng (6.694.390.680 đồng/18). Riêng bà H được hưởng 02 suất bằng 743.821.180 đồng.

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Trương Thị H⁶ là 6.694.390.680 đồng. Mỗi thừa kế của cụ H⁶ được hưởng 669.439.068 đồng (6.694.390.680 đồng/10). Cụ H⁶ còn được hưởng một suất thừa kế của cụ T¹⁰, nên mỗi thừa kế của cụ H⁶ còn được hưởng thêm 37.191.059 đồng (371.910.593 đồng/10), tổng cộng mỗi người được 706.630.127 đồng (669.439.068 đồng + 37.191.059 đồng). Riêng bà H được hưởng 03 suất bằng 2.119.890.381 đồng.

[9.2] Đối với diện tích 9.794 m² đất 2L tại phường Mỹ Thới (thửa đất số 82):

Công nhận cho bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng thửa đất số 82, tờ bản đồ số 71, phường Mỹ Thới, diện tích 9.794 m²; Buộc bà H hoàn trả giá trị tài sản cho cụ L và các thừa kế khác, cụ thể như sau:

- Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 740.426.400 đồng (3.702.132.000 đồng/5);

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Lý Văn T¹⁰ là 1.480.852.800 đồng [(3.702.132.000 đồng/5) x 2]; Mỗi thừa kế của cụ T¹⁰ được hưởng 82.269.600 đồng (1.480.852.800 đồng/18). Riêng bà H được hưởng 02 suất bằng 164.539.200 đồng.

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Trương Thị H⁶ là 1.480.852.800 đồng. Mỗi thừa kế của cụ H⁶ được hưởng 148.085.280 đồng (1.480.852.800 đồng/10). Cụ H⁶ còn được hưởng một suất thừa kế của cụ T¹⁰, nên mỗi thừa kế của cụ H⁶ còn được hưởng thêm 8.226.960 đồng (82.269.600 đồng/10), tổng cộng mỗi người được 156.312.240 đồng (148.085.280 đồng + 8.226.960 đồng). Riêng bà H được hưởng 03 suất bằng 468.936.720 đồng.

[9.3] Đối với căn nhà gắn với diện tích 4.037,3 m² đất ODT, CLN và diện tích 1.262,8 m² đất NTS tại số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới (nay là thửa đất số 23 và thửa đất số 24):

Công nhận cho bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10, phường Mỹ Thới, diện tích 4.037,3 m² và tài sản gắn liền với đất (Riêng phần khu mộ 70,8 m² thì bà H đại diện cho các thừa kế); được quyền sử dụng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10, phường Mỹ Thới, diện tích 1.262,8 m². [Tổng giá trị là 4.622.876.192 đồng, khấu trừ giá trị diện tích khu mộ 43.329.600 đồng (70,8 m² x 612.000 đồng/m²), còn lại 4.579.546.592 đồng]. Buộc bà H hoàn trả giá trị tài sản cho cụ L và các thừa kế khác, cụ thể như sau:

- Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 915.909.318 đồng (4.579.546.592 đồng/5);

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Lý Văn T¹⁰ là 1.831.818.636 đồng [(4.579.546.592 đồng/5) x 2]; Mỗi thừa kế của cụ T¹⁰ được hưởng 101.767.702 đồng (1.831.818.636 đồng/18). Riêng bà H được hưởng 02 suất bằng 203.535.404 đồng.

- Hoàn trả cho các thừa kế của cụ Trương Thị H⁶ là 1.831.818.636 đồng. Mỗi thừa kế của cụ H⁶ được hưởng 183.181.863 đồng (1.831.818.636 đồng/10). Cụ H⁶ còn được hưởng một suất thừa kế của cụ T¹⁰, nên mỗi thừa kế của cụ H⁶ còn được hưởng thêm 10.176.770 đồng (101.767.702 đồng/10), tổng cộng mỗi người được 111.944.472 đồng (101.767.702 đồng + 10.176.770 đồng). Riêng bà H được hưởng 03 suất bằng 335.833.341 đồng.

[9.4] Áp dụng Án lệ số 06/2016/AL, giao cho bà Lý Hồng Y tạm quản lý phần thừa kế của ông Đinh Công S¹ và bà Đinh Thanh T⁹ cho đến khi ông S¹, bà T⁹ có yêu cầu thì bà Y phải hoàn trả lại.

[9.5] Theo cách chia thừa kế như đã phân tích tại các tiểu mục [9.1], [9.2] và [9.3] đã nêu trên, thì những người con đẻ của cụ H⁶ được chia thừa kế số tài sản có giá trị nhiều hơn so với số tiền họ được chia tại Bản án sơ thẩm, nhưng do bà T⁶ và các thừa kế của các ông, bà: T¹¹, Đ, M¹ không kháng cáo, còn các ông, bà: H, T⁷, N¹, T⁵ đã rút kháng cáo, nên Tòa án cấp phúc thẩm không thể xem xét lại đối với các đương sự này, mà giữ nguyên phần thừa kế mà Bản án sơ thẩm đã chia cho họ, vì không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[10] Về chi phí tố tụng: Căn cứ khoản 2 Điều 153, khoản 2 Điều 157, khoản 1 khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[10.1] Các khoản chi phí: Ủy thác ra nước ngoài là 11.877.760 đồng, dịch thuật 11.400.000 đồng, đo đạc 18.145.600 đồng, thẩm định giá 34.965.000 đồng, thẩm định tại chỗ 1.000.000 đồng. Tổng cộng 77.388.360 đồng.

Do sửa Bản án sơ thẩm, nên chi phí tố tụng được phân bổ lại tương ứng với giá trị của từng thừa kế được hưởng. Do bà Y đã nộp tạm ứng toàn bộ, nên các thừa kế phải hoàn trả lại cho bà Y, cụ thể như sau:

- Cụ L phải chịu và phải trả cho bà Y 15.477.671 đồng [(5.003.531.058 đồng x 77.388.360 đồng)/25.017.655.292 đồng].

- Các ông, bà: T⁹, S¹, D, N¹, H¹, H², H³, mỗi người phải chịu và phải trả cho bà Y với số tiền 1.719.742 đồng [(555.947.892 đồng x 77.388.360 đồng)/25.017.655.292 đồng]/người.

- Bà Y phải chịu 1.719.742 đồng.

- Các ông, bà: H, N¹, T⁷, T⁶, T⁵, T¹¹, M¹, Đ, mỗi người phải chịu và phải trả cho bà Y với số tiền 6.019.094 đồng/người.

[10.2] Do kết quả định giá ngày 09/3/2021 theo yêu cầu của bà R, với chi phí là 1.000.000 đồng và kết quả định giá ngày 29/3/2021 theo yêu cầu của bà H, chi phí là 1.400.000 đồng, không được chấp nhận để làm căn cứ giải quyết vụ án, nên bà R và bà H phải chịu toàn bộ và hai bà đã nộp xong.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Cụ Nguyễn Thị L, bà Trần Thị R, bà Lý Thị Thu N¹, ông Lý Thanh T⁷ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nên được miễn án phí.

[11.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí dân sự sơ thẩm cũng được xác định lại tương ứng với giá trị di sản của từng đương sự được hưởng. Cụ thể như sau:

- Các ông, bà: Y, T⁹, S¹, D, N², H¹, H², H³ được hưởng thừa kế mỗi người với tổng giá trị là 555.947.892 đồng (82.269.600 đồng + 101.767.702 đồng + 371.910.590 đồng)/người. Do đó, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 26.237.916 đồng.

- Giữ nguyên án phí dân sự sơ thẩm đối với các ông, bà: H, N¹, T⁷, T⁶, T⁵, T¹¹, Đ, M¹.

[11.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Các ông, bà: H, T⁷, N¹, T⁵ rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm, nên vẫn phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Do được chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp;

[12] Từ các phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của cụ Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Hồng Y, cùng ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ L, bà Y; chấp nhận đề nghị của đại

diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa Bản án sơ thẩm.

[13] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết vụ án (do đương sự rút yêu cầu khởi kiện) đối với: Một phần phần tố của bà Lý Thị Kim H; yêu cầu độc lập của các ông, bà: Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Ánh T⁵ về yêu cầu hưởng công sức nuôi dưỡng cụ Lý Văn T¹⁰, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 289, Điều 295, khoản 2 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 06/2016/AL; Các điều 12, 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các ông, bà: Lý Thị Kim H, Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷ và Lý Thị Ánh T⁵.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của cụ Nguyễn Thị L, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lý Hồng Y; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lý Hồng Y; Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị L; Chấp nhận một phần yêu cầu phần tố của bà Lý Thị Kim H và chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của các ông, bà: Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Ánh T⁵.

4. Xác định tài sản chung của cụ Lý Văn T¹⁰, cụ Trương Thị H⁶ và cụ Nguyễn Thị L, gồm có: Nhà và đất (thửa đất số 23 và 24) tại số 12/10 khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Thửa đất số 82 tại phường Mỹ Thới và một nửa các thửa đất số 409, 410, 509, 510 phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

5. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc cử bà Lý Thị Kim H đại diện cho cụ Nguyễn Thị L và các ông, bà: Lý Thị T¹¹ (chết, người kế thừa là Bùi Tuấn V, Bùi Tuấn K, Bùi Thị Bích N), Lý Ngọc Đ (chết, người kế thừa là Trần Thị R, Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹), Lý Quang M¹ (chết, người kế thừa là Trương (Thị) Kim T², Lý Thành T⁴, Lý Đức P, Lý Minh T³), Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Lệ T⁶, Lý Thị Kim H, Lý Thị Ánh T⁵, Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Hồng Y, Lý Văn H³, Lý Ngọc D (chết, người kế thừa là Nguyễn Thị L¹ và Lý Thùy T⁸), Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹, đứng tên quyền sử dụng diện tích 70,8 m² đất trồng cây lâu năm (phần đất có 02 khu mộ);

Địa chỉ thửa đất: Số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020;

6. Phân chia tài sản chung, chia thừa kế di sản:

6.1. Công nhận cho anh Lý Anh T được quyền sử dụng thửa đất số 410, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 3.500 m² hiện do anh Lý Anh T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 122774, số vào sổ cấp GCN CH5091 ngày 09/6/2014; Công nhận cho chị Lý Trần Anh T¹ được quyền sử dụng thửa đất số 409, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 2.118,2 m², hiện do chị Lý Trần Anh T¹ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 066771, số vào sổ cấp GCN CS07874 ngày 19/02/2019; Công nhận cho trẻ Lê Đình Trúc Q được quyền sử dụng thửa đất số 509, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 1.000 m², hiện do trẻ Lê Đình Trúc Q đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 066773, số vào sổ cấp GCN CS07876 ngày 19/02/2019; Công nhận cho trẻ Lê Đình Minh K¹ được quyền sử dụng thửa đất số 510, tờ bản đồ số 18, phường Mỹ Quý, diện tích 1.000 m², hiện do trẻ Lê Đình Minh K¹ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 066772, số vào sổ cấp GCN CS07875 ngày 19/02/2019.

Buộc anh Lý Anh T phải nộp 2.904.712.427 đồng (*Hai tỷ chín trăm lẻ bốn triệu bảy trăm mười hai ngàn bốn trăm hai mươi bảy đồng*) [(giá trị diện tích anh T quản lý là 15.529.500.000 đồng x 6.322.480.060 đồng)/33.801.953.400 đồng], chị Lý Trần Anh T¹ phải nộp 3.417.767.633 đồng (*Ba tỷ bốn trăm mười bảy triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng*) [(giá trị diện tích chị T¹ và Minh K¹, Trúc Q quản lý là 18.272.453.400 đồng x 6.322.480.060 đồng)/33.801.953.400 đồng], để liên đới trách nhiệm hoàn trả cho cụ L và các thừa kế khác. Cụ thể như sau:

6.1.1. Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 3.347.195.340 đồng (*Ba tỷ ba trăm bốn mươi bảy triệu một trăm chín mươi lăm ngàn ba trăm bốn mươi đồng*);

6.1.2. Hoàn trả cho mỗi ông, bà: Lý Ngọc D (*Do người thừa kế của ông D là bà Nguyễn Thị L¹ và chị Lý Thùy T⁸ nhận*), Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y, Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ mỗi người là 371.910.590 đồng (*Ba trăm bảy mươi một triệu chín trăm mười ngàn năm trăm chín mươi đồng*)/người.

6.2. Công nhận cho bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng diện tích 9.794 m² đất trồng lúa thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 71; Địa chỉ thửa đất: Khóm Tây An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi

nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020; Buộc bà Lý Thị Kim H hoàn trả giá trị cho cụ L và các thừa kế khác. Cụ thể như sau:

6.2.1. Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 740.426.400 đồng (*Bảy trăm bốn mươi triệu bốn trăm hai mươi sáu ngàn bốn trăm đồng*);

6.2.2. Hoàn trả cho mỗi ông, bà: Lý Ngọc D (*Do người thừa kế của ông D là bà Nguyễn Thị L¹ và chị Lý Thùy T⁸ nhận*), Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y, Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ mỗi người là 82.269.600 đồng (*Tám mươi hai triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm đồng*)/người.

6.3. Công nhận cho bà Lý Thị Kim H được quyền sử dụng căn nhà gắn với diện tích 200 m² đất ở đô thị thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10 và diện tích 3.766,5 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 10 và được quyền sử dụng diện tích 1.262,8 m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 10; Địa chỉ nhà, đất tại số 12/10, khóm Trung Thạnh, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Vị trí thửa đất theo bản Trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Long Xuyên lập ngày 20/7/2020 và căn nhà theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2020 (bút lục số 372 - 375). Buộc bà Lý Thị Kim H hoàn trả giá trị cho cụ Liệp và các thừa kế khác. Cụ thể như sau:

6.3.1. Hoàn trả cho cụ Nguyễn Thị L 915.909.318 đồng (*Chín trăm mười lăm triệu chín trăm lẻ chín ngàn ba trăm mười tám đồng*);

6.3.2. Hoàn trả cho mỗi ông, bà: Lý Ngọc D (*Do người thừa kế của ông D là bà Nguyễn Thị L¹ và chị Lý Thùy T⁸ nhận*), Lý Thị Tuyết N², Lý Thị Lệ H¹, Lý Thanh H², Lý Văn H³, Lý Hồng Y, Đinh Thanh T⁹, Đinh Công S¹ mỗi người là 101.767.702 đồng (*Một trăm lẻ một triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn bảy trăm lẻ hai đồng*)/người.

6.4. Bà Lý Hồng Y được quyền nhận, quản lý hộ giá trị kỷ phần thừa kế của ông Đinh Công S¹ và bà Đinh Thanh T⁹ (do anh T, chị T¹ và bà H hoàn trả như đã nêu tại các tiêu mục 6.1.2, 6.2.2 và 6.3.2 của Bản án này) cho đến khi ông S¹, bà T⁹ có yêu cầu thì bà Y có trách nhiệm giao trả lại.

6.5. Buộc bà Lý Thị Kim H có nghĩa vụ trả phần thừa kế cho:

6.5.1. Người thừa kế của bà Lý Thị T¹¹ (Gồm: Bùi Tuấn V, Bùi Tuấn K và Bùi Thị Bích N) số tiền 120.514.132 đồng (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi hai đồng*) và người thừa kế thế vị của bà Lý Thị T¹¹ (Gồm: Bùi Tuấn V, Bùi Tuấn K và Bùi Thị Bích N) số tiền 611.241.465 đồng (*Sáu trăm mười một triệu hai trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng*);

6.5.2. Người thừa kế của ông Lý Ngọc Đ (Gồm: Trần Thị R, Lý Anh T, Lý Trần Anh T¹) số tiền 120.514.132 đồng (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi hai đồng*) và người thừa kế thế vị của ông Lý Ngọc Đ (Gồm: Lý Anh T và Lý Trần Anh T¹) số tiền 611.241.465 đồng (*Sáu trăm mười một triệu hai trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng*);

6.5.3. Người thừa kế của ông Lý Quang M¹ (Gồm: Trương (Thị) Kim T², Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴) số tiền 120.514.132 đồng (*Một trăm hai mươi triệu năm trăm mười bốn ngàn một trăm ba mươi hai đồng*) và người thừa kế thế vị của ông Lý Quang M¹ (Gồm: Ông Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴) số tiền 611.241.465 đồng (*Sáu trăm mười một triệu hai trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm sáu mươi lăm đồng*);

6.5.4. Các ông, bà: Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Lệ T⁶, Lý Thị Ánh T⁵, mỗi người 731.755.597 đồng (*Bảy trăm ba mươi một triệu bảy trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm chín mươi bảy đồng*)/người;

6.6. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đã được công nhận cho mình tại quyết định của Bản án này, theo quy định của pháp luật.

7. Chi phí tố tụng:

7.1. Tổng các khoản chi phí tố tụng là 77.388.360 đồng. Do bà Y đã nộp tạm ứng đủ, nên buộc các đương sự nộp để hoàn trả lại cho bà Y, cụ thể:

- Cụ L phải nộp để hoàn trả cho bà Y 15.477.671 đồng (*Mười lăm triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi một đồng*).

- Các ông, bà: T⁹, S¹, D (do bà L¹ và chị T⁸ nộp), N², H¹, H², H³, mỗi người phải nộp để hoàn trả cho bà Y với số tiền 1.719.742 đồng (*Một triệu bảy trăm mười chín ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng*)/người.

- Các ông, bà: H, N¹, T⁷, T⁶, T⁵, T¹¹ (do ông V, anh K, chị N nộp), M¹ (do bà T² và các anh, chị: P, T³, T⁴ nộp), Đ (do bà R, anh T, chị T¹ nộp), mỗi người phải nộp để hoàn trả cho bà Y với số tiền 6.019.094 đồng (*Sáu triệu không trăm mười chín ngàn không trăm chín mươi bốn đồng*)/người.

- Bà Y phải tự chịu 1.719.742 đồng (*Một triệu bảy trăm mười chín ngàn bảy trăm bốn mươi hai đồng*).

7.2. Bà R phải chịu chi phí định giá ngày 09/3/2021 là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*); bà H phải chịu chi phí định giá ngày 29/3/2021 là 1.400.000 đồng (*Một triệu bốn trăm ngàn đồng*); bà R và bà H đã nộp xong.

8. Án phí:

Cụ Nguyễn Thị L và các ông, bà: N¹, T⁷, R được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Cụ L, ông T⁷, bà N¹ được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Lý Thị Thu N¹ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0008425 ngày 30/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Hoàn trả cho ông Lý Thanh T⁷ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0008426 ngày 30/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1.1. Các ông, bà: Y, T⁹, S¹, N², H¹, H², H³, D (*do chị Lý Thùy T⁸ nộp*), mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 26.237.800 đồng (*Hai mươi sáu triệu hai trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm đồng*)/người.

Bà Y có trách nhiệm nộp án phí dân sự sơ thẩm hộ cho bà T⁹, ông S¹. Tổng cộng bà Y phải nộp 78.713.400 đồng (26.237.800 đồng x 3), khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0008358 ngày 08/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà Y còn phải nộp thêm 71.213.400 đồng (*Bảy mươi một triệu hai trăm mười ba ngàn bốn trăm đồng*).

8.1.2. Bà H phải nộp 80.725.901 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008424 ngày 30/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà H còn phải nộp thêm 80.425.901 đồng (*Tám mươi triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm lẻ một đồng*).

8.1.3. Ông Bùi Tuấn V, anh Bùi Tuấn K, chị Bùi Thị Bích N phải nộp 6.025.706 đồng (*Sáu triệu không trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm lẻ sáu đồng*); Anh Bùi Tuấn K và chị Bùi Thị Bích N phải nộp 28.489.659 đồng (*Hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm năm mươi chín đồng*).

8.1.4. Anh Lý Anh T và chị Lý Trần Anh T¹ phải nộp 32.506.659 đồng (*Ba mươi hai triệu năm trăm lẻ sáu ngàn sáu trăm năm mươi chín đồng*).

8.1.5. Bà Trương (Thị) Kim T², anh Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴ phải nộp 6.025.706 đồng (*Sáu triệu không trăm hai mươi lăm ngàn bảy trăm lẻ sáu đồng*); Các anh: Lý Đức P, Lý Minh T³, Lý Thành T⁴ phải nộp 28.489.659 đồng (*Hai mươi tám triệu bốn trăm tám mươi chín ngàn sáu trăm năm mươi chín đồng*).

8.1.6. Bà Lý Thị Ánh T⁵ phải nộp 33.270.224 đồng và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0008427 ngày 30/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang, bà T⁵ còn phải nộp thêm 32.970.224 đồng (*Ba mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn hai trăm hai mươi bốn đồng*).

8.1.7. Bà Lý Thị Lệ T⁶ phải nộp 33.270.224 đồng (*Ba mươi ba triệu hai trăm bảy mươi ngàn hai trăm hai mươi bốn đồng*).

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lý Thị Kim H và bà Lý Thị Ánh T⁵ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) và được khấu trừ tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0000037 và số 0000038 cùng ngày 13/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

- Bà Lý Hồng Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn trả 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000039 ngày 14/01/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

9. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết vụ án (do đương sự rút yêu cầu khởi kiện) đối với: Một phần phản tố của bà Lý Thị Kim H, yêu cầu độc lập của các ông, bà: Lý Thị Thu N¹, Lý Thanh T⁷, Lý Thị Ánh T⁵ về yêu cầu hưởng công sức nuôi dưỡng cụ Lý Văn T¹⁰, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

11. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, NTHN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

